

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20/3/2020
V/v “Ly hôn, quyền nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Di
2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan

Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Dung, Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình, thụ lý số: 547/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10/12/2019; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXX ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Đỗ Thị B**, sinh năm 1983

Trú tại: xóm 5, thôn Hiệp Đức 1, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: ông **Nguyễn Tấn Q**, sinh năm 1984

Địa chỉ: số 128 Phạm Ngũ Lão, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Hiện đang chấp hành án tại: B2 Trại giam quân sự khu vực Miền Nam T45, thuộc xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 29 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tấn Q xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 195/ 01/2010 ngày 29/9/2010. Ông Q là sỹ quan quân đội rất ít thời gian vợ chồng sống chung với nhau, nhưng cũng thể hiện bất đồng quan điểm, nên tình cảm vợ chồng không thiết tha mặn nồng, không đạt được hạnh phúc và có với nhau 01 đứa con chung đặt tên là Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011.

Năm 2017 ông Q phạm tội giết người bị Tòa án quân sự quân khu 7, xử phạt 10 năm tù, hiện ông đang chấp hành hình phạt tù tại B2 Trại giam quân sự khu vực Miền Nam T45, thuộc xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Nay bà nhận thấy, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, vì vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Tấn Q.

- Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011, hiện do bà đang nuôi dưỡng, bà yêu cầu tiếp tục được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục con. không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 29/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Tấn Q trình bày:

- Về hôn nhân: vợ chồng ông lấy nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2010. Trong quá trình chung sống với nhau thường phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông đồng ý ly hôn với bà Đỗ Thị B.

- Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011, hiện đang sống với bà B, ông đồng ý giao con cho bà B nuôi và chăm sóc bé.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị B

- Về hôn nhân: bà Đỗ Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Tấn Q.

2. *Về con chung:* Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011 cho bà B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; bà B không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Bà B không được ngăn cản ông Q quyền gặp gỡ, thăm nom và chăm sóc con chung.

3. *Về án phí:* bà Đỗ Thị B chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Đỗ Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Tấn Q và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, xét yêu cầu của nguyên đơn, thì đây là vụ kiện “Ly hôn và yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều

35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T - tỉnh Bình Thuận.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Tấn Q, hiện ông đang chấp hành hình phạt tù tại B2 Trại giam quân sự khu vực Miền Nam T45, thuộc xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, ông có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà B và ông Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 195/01/2010 ngày 29/9/2010, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt nam.

Trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, bà B và ông Q đều xác định trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng không đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, nên thường phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau với nhau, năm 2017 ông Q phạm tội giết người bị Tòa án quân sự, xử phạt 10 năm tù, hiện ông đang chấp hành hình phạt tù tại B2 Trại giam quân sự khu vực Miền Nam T45, thuộc xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, nay mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Q, được ông Q chấp nhận. chứng tỏ hôn nhân của họ lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa, do đó yêu cầu xin được ly hôn của bà B là chính đáng, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của bà B là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011 hiện đang ở với bà B, bà B yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Ông Q chấp nhận và theo nguyện vọng của con là xin được tiếp tục ở với mẹ. Để đảm bảo tính ổn định trong cuộc sống và sinh hoạt của các con, nên cần được duy trì quyền trực tiếp nuôi con đối với bà B.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà B và ông Q đều khai không có, nên không xem xét.

[3] Về án phí: bà B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở đúng pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, khoản 1 khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1. *Về hôn nhân:* bà Đỗ Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Tấn Q.

2. *Về con chung:* giao con chung tên Nguyễn Ngọc Tú Q, sinh 26/6/2011 cho bà B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con đủ tuổi thành niên; bà B không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Bà B không được ngăn cản ông Q quyền gặp gỡ, thăm nom và chăm sóc con chung.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* không có

4. *Về án phí:* bà B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí của bà B nộp tại biên lai thu tiền số 0029775 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. *Quyền kháng cáo:* án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/3/2020). Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Thạch